

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAR

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX)

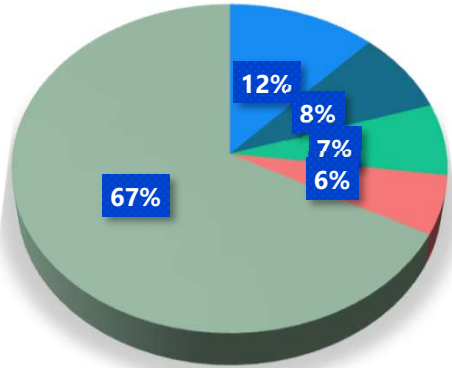
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	3,850 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	-13.9%	-12.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,150 - 5,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
Số lượng CPLH (CP)	95,684,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	447,020
Sở hữu nước ngoài	0.39%
Beta	1.51

Cơ cấu cổ đông

- Nguyễn Gia Bảo (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Thai Invest International
- Công ty TNHH Tư vấn đầu tư KGB
- Nguyễn Nhân Bảo (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác



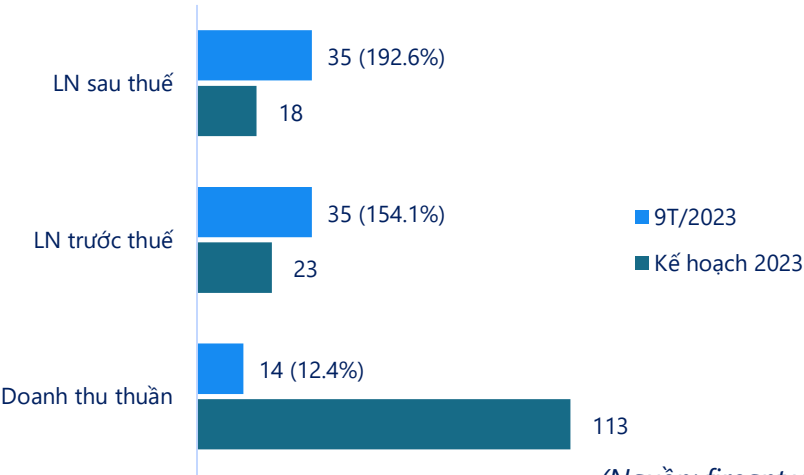
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

4.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -4.7%

Cùng kỳ: ↘ 90.7 | -95.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

14.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 100.4 | -87.7%

LN thuần

Q3 2023

6.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.7 | -63.6%

Cùng kỳ: ↘ 19.0 | -75.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

34.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.2 | +41.5%

LNTT

Q3 2023

6.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.7 | -63.6%

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +56.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

34.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 29.7 | +588.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	4.2	94.9	-95.6%	14.0	114.4	-87.7%
Giá vốn hàng bán	1.3	70.0	-98.1%	4.1	77.3	-94.7%
Lợi nhuận gộp	2.9	24.9	-88.4%	9.9	37.1	-73.3%
Doanh thu HĐTC	3.9	7.0	-44.3%	28.5	9.0	217.4%
Chi phí tài chính	0.0	4.7	-99.1%	0.9	15.3	-94.3%
Chi phí lãi vay	0.0	4.6	-99.1%	0.8	15.1	-94.5%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.6	2.1	-70.1%	2.8	6.9	-59.4%
LN thuần từ HĐKD	6.1	25.2	-75.6%	34.8	24.6	41.5%
LN khác	-	-	100.0%	0.0	-	100.0%
LN trước thuế	6.1	3.9	56.5%	34.8	5.1	588.1%
Thuế TNDN	-	0.0	-100.0%	-	0.3	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	6.1	3.9	56.7%	34.8	4.7	637.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.1	3.9	56.8%	34.8	4.7	637.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.9	106.3	89.7	79.0	61.0	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	18.3	7.5	-	80.3	7.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	87.3	-	0.2	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	26.5	9.1	3.4	16.1	-

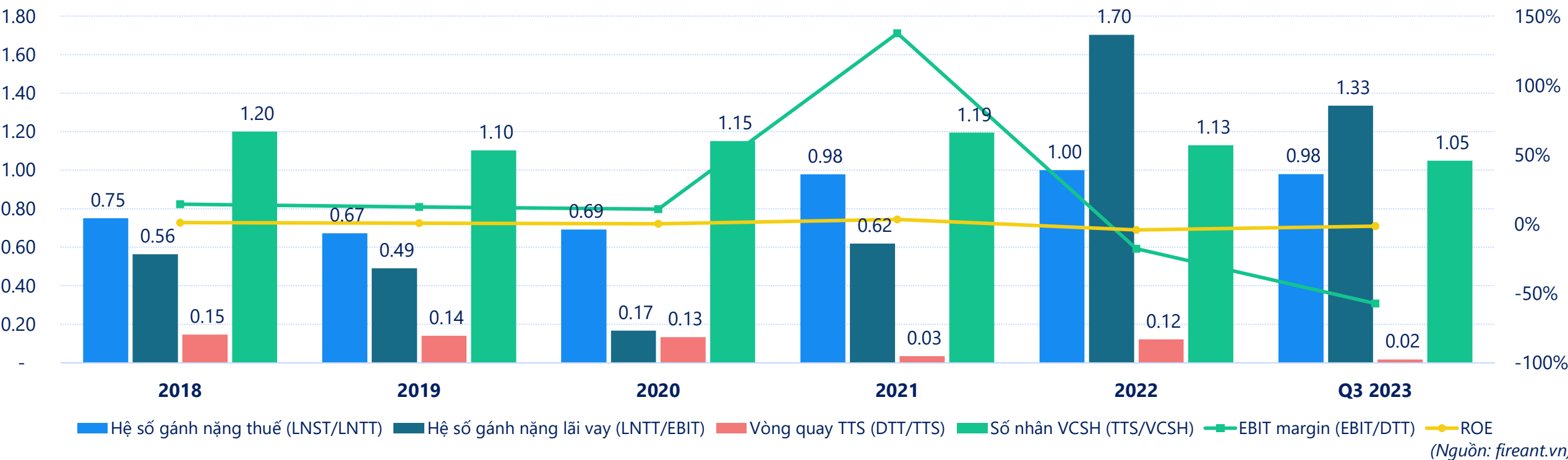
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	300.4	262.9	14.3%	28.0%
Tiền và tương đương tiền	53.2	33.5	58.9%	5.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	247.0	229.1	7.8%	23.1%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.3	-0.8%	0.0%
Tài sản dài hạn	771.0	857.7	-10.1%	72.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	83.0	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	82.4	82.9	-0.6%	7.7%
Bất động sản đầu tư	273.8	276.9	-1.1%	25.6%
Tài sản dở dang dài hạn	0.9	0.9	0.0%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	413.9	413.9	0.0%	38.6%
Tài sản dài hạn khác	-	0.1	-100.0%	0.0%
Tổng cộng tài sản	1,071.4	1,120.6	-4.4%	100.0%
Nợ phải trả	5.3	89.3	-94.0%	0.5%
Nợ ngắn hạn	4.3	87.8	-95.2%	0.4%
Nợ vay ngắn hạn	0.7	80.7	-99.1%	0.1%
Nợ dài hạn	1.1	1.5	-29.9%	0.1%
Nợ vay dài hạn	1.1	1.5	-29.9%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,066.1	1,031.3	3.4%	99.5%
Vốn chủ sở hữu	1,066.1	1,031.3	3.4%	99.5%

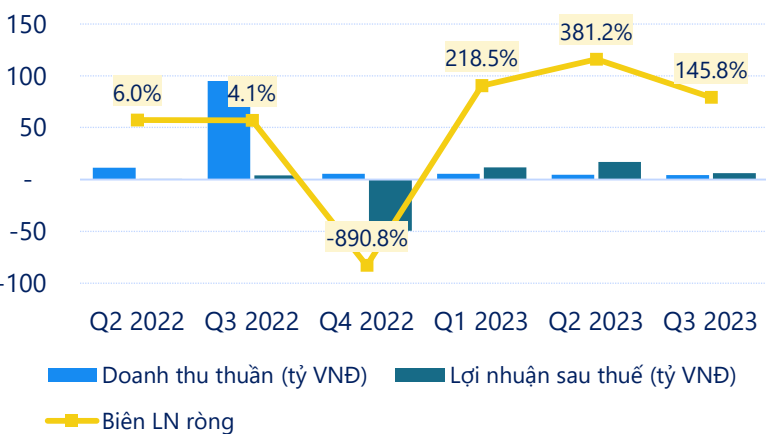
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAR

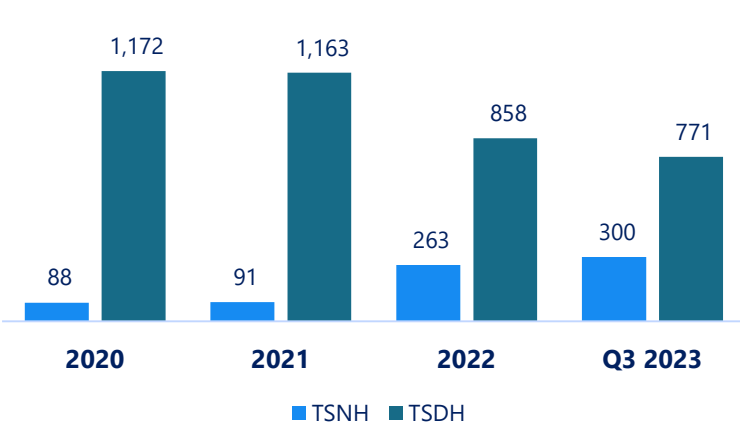
Phân tích Dupont



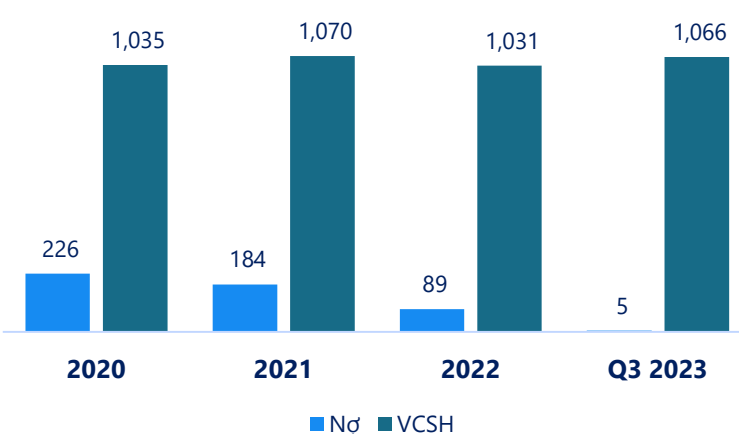
DT thuần và LN ròng



Tài sản



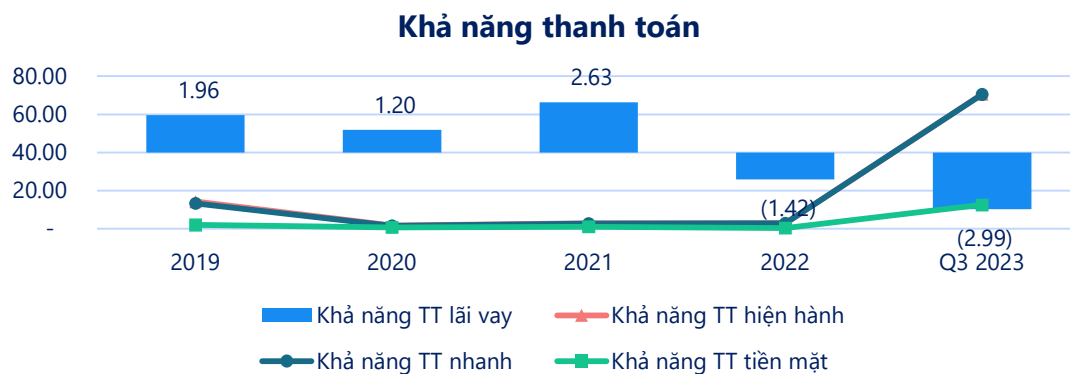
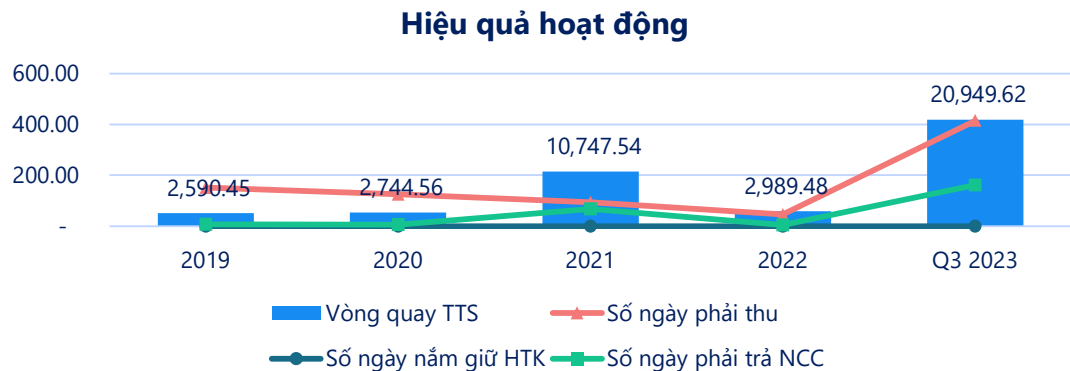
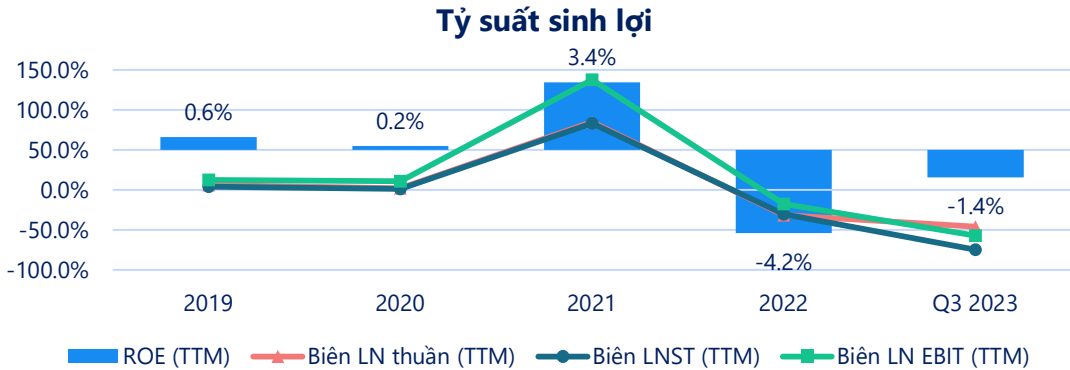
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAR

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.2%	6.0%	1.8%	85.0%	-31.4%	-46.1%
Biên LNST (TTM)	6.1%	4.1%	1.2%	83.3%	-30.2%	-74.9%
Biên LN EBIT (TTM)	14.4%	12.4%	10.8%	137.6%	-17.7%	-57.2%
ROE (TTM)	1.1%	0.6%	0.2%	3.4%	-4.2%	-1.4%
ROA (TTM)	0.9%	0.6%	0.2%	2.8%	-3.7%	-1.3%
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	45.8	152.6	125.2	94.8	46.1	415.4
Số ngày nắm giữ HTK	7.4	-	-	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	15.3	7.7	6.5	67.3	5.4	161.8
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.9	1.2	0.3	1.4	0.2
Vòng quay TTS	2,480.5	2,590.4	2,744.6	10,747.5	2,989.5	20,949.6
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	6.2	14.2	1.6	2.7	3.0	70.6
Khả năng TT nhanh	5.4	13.2	1.5	2.6	3.0	70.5
Khả năng TT tiền mặt	1.3	1.9	0.6	0.9	0.4	12.5
Khả năng TT lãi vay	2.3	2.0	1.2	2.6	(1.4)	(3.0)
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	112	66	21	372	458	153
Giá trị sổ sách (BVPS)	7,956	9,041	9,465	9,872	9,951	10,314
P/E	43.3	59.1	278.1	38.2	(7.6)	(24.8)
P/B	0.6	0.4	0.6	1.4	0.4	0.4
P/S	2.6	2.4	3.6	31.8	2.3	18.6

(Nguồn: fireant.vn)



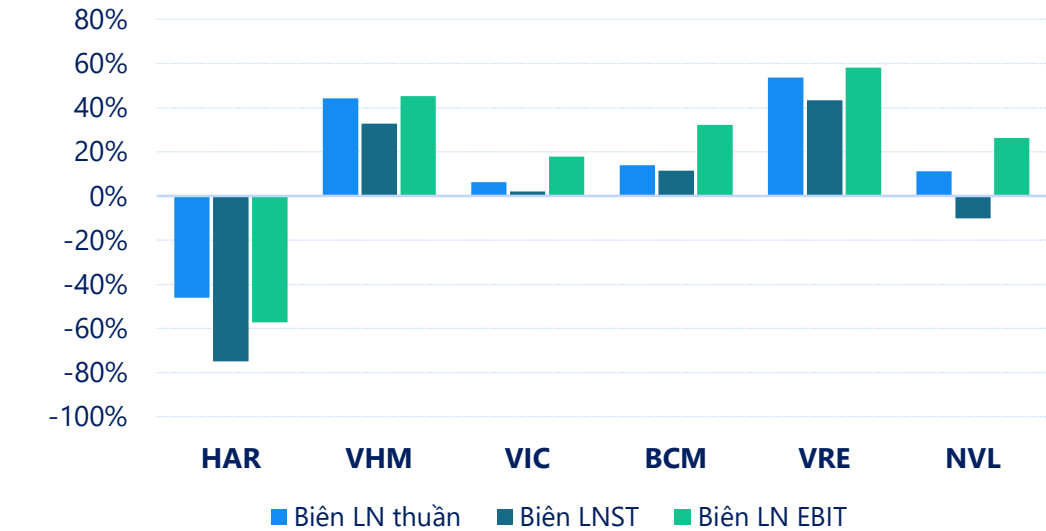
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAR	14.0	-87.7%	34.8	637.1%	248.0%	4.1%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

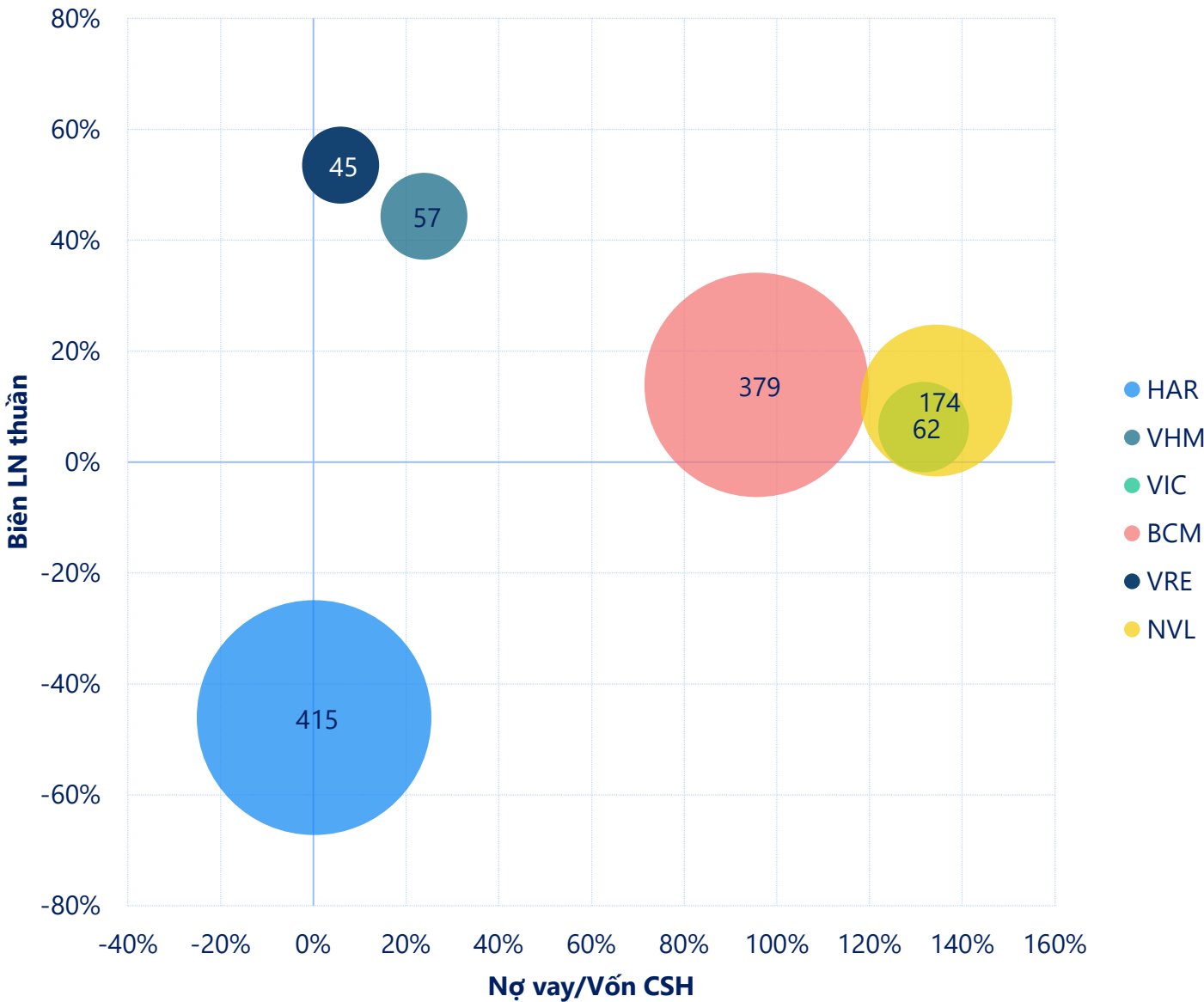
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)